

TĐĐ 04

CHÍNH PHỦ

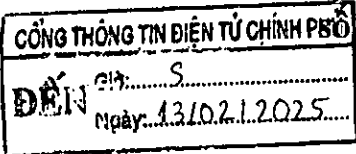
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 22 /2025/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 11 tháng 02 năm 2025

NGHỊ ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ



Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 1 của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 1 của Nghị định số 58/2023/NĐ-CP như sau:

“Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết một số nội dung tại các Điều 6, 9, 15, 16, 17, 19, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 30, 37, 40, 41, 45, 49 và 54a của Luật Quy hoạch.”.

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 2 của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP như sau:

“Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia lập, thẩm định, quyết định hoặc phê duyệt, công bố, thực hiện, đánh giá, điều chỉnh quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh và cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.”.

3. Bổ sung Điều 3a1 và Điều 3a2 vào trước Điều 3a của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP đã được bổ sung tại khoản 2 Điều 1 của Nghị định số 58/2023/NĐ-CP như sau:

“Điều 3a1. Mối quan hệ giữa quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành với quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh

1. Quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành có phạm vi trên cả nước hoặc có phạm vi liên quan từ hai vùng trở lên phải phù hợp với quy hoạch tổng thể quốc gia và quy hoạch ngành quốc gia mà quy hoạch đó cụ thể hóa. Trường hợp các quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành có phạm vi trên cả nước hoặc có phạm vi liên quan từ hai vùng trở lên mâu thuẫn với nhau thì phải điều chỉnh và thực hiện theo quy hoạch tổng thể quốc gia và quy hoạch ngành quốc gia mà quy hoạch đó cụ thể hóa.

2. Quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành có phạm vi liên quan từ hai tỉnh trở lên phải phù hợp với quy hoạch ngành quốc gia mà quy hoạch đó cụ thể hóa và quy hoạch vùng. Trường hợp các quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành có phạm vi liên quan từ hai tỉnh trở lên mâu thuẫn với nhau thì phải điều chỉnh và thực hiện theo quy hoạch vùng và quy hoạch ngành quốc gia mà quy hoạch đó cụ thể hóa.

3. Quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành có phạm vi trên địa bàn cấp tỉnh phải phù hợp với quy hoạch ngành quốc gia mà quy hoạch đó cụ thể hóa và quy hoạch tỉnh. Trường hợp các quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành có phạm vi trên địa bàn cấp tỉnh mâu thuẫn với nhau thì phải điều chỉnh và thực hiện theo quy hoạch ngành quốc gia mà quy hoạch đó cụ thể hóa và quy hoạch tỉnh.

4. Trong quá trình lập quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này, nếu xuất hiện các yếu tố cần phải triển khai để phù hợp với điều kiện thực tiễn nhưng chưa phù hợp với quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh mà quy hoạch đó cụ thể hóa, cơ quan được giao tổ chức lập quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành báo cáo cơ quan tổ chức lập quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh xem xét, trình cấp có thẩm quyền điều chỉnh quy hoạch theo quy định tại Điều 53 hoặc Điều 54a của Luật Quy hoạch.

Việc phê duyệt quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành được thực hiện sau khi quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh mà quy hoạch đó cụ thể hóa được điều chỉnh theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

Điều 3a2. Xây dựng kế hoạch vốn, lập dự toán chi thường xuyên cho hoạt động quy hoạch

1. Các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng kế hoạch vốn cho việc lập, công bố, điều chỉnh quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh theo quy định của pháp luật về đầu tư công.

2. Lập dự toán chi thường xuyên cho hoạt động quy hoạch:

a) Bộ được giao lập quy hoạch sử dụng đất quốc gia hoặc tổ chức lập quy hoạch sử dụng đất quốc phòng, quy hoạch sử dụng đất an ninh lập dự toán chi trong dự toán năm kế hoạch của bộ cho việc lập quy hoạch sử dụng đất quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc phòng, quy hoạch sử dụng đất an ninh theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước;

b) Các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập dự toán chi trong dự toán năm kế hoạch của bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cho việc lập nhiệm vụ lập quy hoạch, điều chỉnh nhiệm vụ lập quy hoạch, đánh giá quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch theo trình tự, thủ tục rút gọn đối với quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước;

c) Cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh lập dự toán chi trong dự toán năm kế hoạch của bộ, cơ quan ngang bộ cho việc thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước;

d) Cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh lập dự toán chi trong dự toán năm kế hoạch của bộ, cơ quan ngang bộ cho việc thẩm định quy hoạch, thẩm định điều chỉnh quy hoạch theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.”.

4. Sửa đổi, bổ sung Điều 3a của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP đã được bổ sung tại khoản 2 Điều 1 của Nghị định số 58/2023/NĐ-CP như sau:

“Điều 3a. Nguồn vốn hợp pháp khác cho việc lập, công bố, điều chỉnh quy hoạch

1. Nguồn vốn hợp pháp khác cho việc lập, công bố, điều chỉnh quy hoạch bao gồm các nguồn lực hỗ trợ của tổ chức, cá nhân trong nước và tổ chức, cá nhân nước ngoài được quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Nguồn lực hỗ trợ của tổ chức, cá nhân trong nước và tổ chức, cá nhân nước ngoài bao gồm kinh phí; kết quả nghiên cứu của cơ quan, tổ chức, chuyên gia; tài trợ giải thưởng cho tổ chức, cá nhân có ý tưởng quy hoạch được lựa chọn trên cơ sở kết quả thi tuyển ý tưởng quy hoạch do cơ quan lập quy hoạch tổ chức (nếu có); hỗ trợ để tổ chức hội nghị, hội thảo, tập huấn, nghiên cứu, khảo sát, đào tạo; sản phẩm quy hoạch; tài liệu phục vụ việc lập quy hoạch được tiếp nhận, quản lý và sử dụng như sau:

a) Nguồn lực hỗ trợ bằng kinh phí của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong nước, cá nhân nước ngoài được tiếp nhận, quản lý và sử dụng theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước;

b) Nguồn lực hỗ trợ của cơ quan, tổ chức nước ngoài được tiếp nhận, quản lý và sử dụng theo quy định của pháp luật về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), vốn vay ưu đãi và viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam;

c) Nguồn lực hỗ trợ bằng hình thức kết quả nghiên cứu của cơ quan, tổ chức, chuyên gia; tài trợ giải thưởng cho tổ chức, cá nhân có ý tưởng quy hoạch được lựa chọn trên cơ sở kết quả thi tuyển ý tưởng quy hoạch do cơ quan lập quy hoạch tổ chức (nếu có); hỗ trợ để tổ chức hội nghị, hội thảo, tập huấn, nghiên cứu, khảo sát, đào tạo; tài liệu phục vụ việc lập quy hoạch được tiếp nhận, quản lý và sử dụng theo quy định của pháp luật về quy hoạch và pháp luật khác có liên quan;

d) Nguồn lực hỗ trợ bằng sản phẩm là hồ sơ quy hoạch, hồ sơ điều chỉnh quy hoạch thì nhà tài trợ quyết định chi phí thực hiện, hình thức lựa chọn tổ chức tư vấn lập quy hoạch, hình thức lựa chọn tổ chức tư vấn lập điều chỉnh quy hoạch.

3. Nguyên tắc hỗ trợ và sử dụng nguồn vốn hợp pháp khác cho việc lập, công bố, điều chỉnh quy hoạch

a) Tự nguyện; không vì lợi ích nhà tài trợ làm ảnh hưởng tới lợi ích chung của cộng đồng, của xã hội; không vụ lợi;

b) Bảo đảm khách quan, công khai, minh bạch; đúng mục tiêu, mục đích; tiết kiệm, hiệu quả.

4. Thẩm quyền tiếp nhận nguồn vốn hợp pháp khác cho việc lập, công bố, điều chỉnh quy hoạch được thực hiện như sau:

a) Bộ được giao lập quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia trình Chính phủ quyết định việc tiếp nhận nguồn vốn hợp pháp khác cho việc lập, công bố, điều chỉnh quy hoạch đối với quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia;

b) Cơ quan tổ chức lập quy hoạch ngành quốc gia quyết định việc tiếp nhận nguồn vốn hợp pháp khác cho việc lập, công bố, điều chỉnh quy hoạch đối với quy hoạch ngành quốc gia;

c) Bộ được giao lập quy hoạch vùng trình Thủ tướng Chính phủ quyết định việc tiếp nhận nguồn vốn hợp pháp khác cho việc lập, công bố, điều chỉnh quy hoạch đối với quy hoạch vùng;

d) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc tiếp nhận nguồn vốn hợp pháp khác cho việc lập, công bố, điều chỉnh quy hoạch đối với quy hoạch tỉnh.

5. Cơ quan được giao quản lý và sử dụng nguồn vốn hợp pháp khác cho việc lập, công bố, điều chỉnh quy hoạch chịu trách nhiệm về việc quản lý và sử dụng theo quy định của pháp luật liên quan đến việc tiếp nhận nguồn lực hỗ trợ và pháp luật về quy hoạch.

6. Việc lập, thẩm định, quyết định hoặc phê duyệt, điều chỉnh quy hoạch, công bố và cung cấp thông tin quy hoạch trong trường hợp sử dụng nguồn vốn hợp pháp khác được thực hiện theo quy định của pháp luật về quy hoạch.”.

5. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 6 của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Đánh giá thực hiện quy hoạch được thực hiện đột xuất hoặc định kỳ 05 năm kể từ đầu thời kỳ quy hoạch theo quy định tại khoản 2 Điều 49, Điều 50 của Luật Quy hoạch và Nghị định này.”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Báo cáo đánh giá thực hiện quy hoạch định kỳ 05 năm là một nội dung của báo cáo về hoạt động quy hoạch quy định tại khoản 2 Điều 48 của Luật Quy hoạch.”.

6. Bổ sung Điều 6a vào sau Điều 6 của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP như sau:

“Điều 6a. Tiêu chí đánh giá đột xuất thực hiện quy hoạch

1. Đánh giá khái quát tình hình thực hiện định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực và tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội trong quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia; phương hướng phát triển các ngành, lĩnh vực và tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội trong quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng; phương án phát triển các ngành, lĩnh vực và tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội trong quy hoạch tỉnh.

2. Đánh giá tình hình thực hiện các dự án theo các nội dung sau:

a) Danh mục các dự án đã và đang triển khai thực hiện;

b) Danh mục dự kiến các dự án quan trọng, dự án ưu tiên trong thời kỳ quy hoạch chưa triển khai thực hiện; nguyên nhân.

3. Đánh giá chung kết quả thực hiện các chỉ tiêu về kinh tế - xã hội trong quy hoạch; những khó khăn, vướng mắc và nguyên nhân ảnh hưởng đến kết quả thực hiện quy hoạch; đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả triển khai thực hiện quy hoạch; kiến nghị điều chỉnh quy hoạch (nếu có).”

7. Sửa đổi, bổ sung Điều 7 của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP như sau:

“Điều 7. Tiêu chí đánh giá thực hiện quy hoạch theo định kỳ 05 năm

1. Đánh giá tình hình thực hiện định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực và tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội trong quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia; phương hướng phát triển các ngành, lĩnh vực và tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội trong quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng; phương án phát triển các ngành, lĩnh vực và tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội trong quy hoạch tỉnh.

2. Đánh giá tình hình thực hiện các dự án theo các nội dung sau:

a) Danh mục các dự án đã và đang triển khai thực hiện;

b) Danh mục dự kiến các dự án quan trọng, dự án ưu tiên trong thời kỳ quy hoạch chưa triển khai thực hiện; nguyên nhân.

3. Đánh giá tình hình thực hiện định hướng, phương hướng, phương án phát triển hệ thống đô thị và nông thôn, phát triển các khu chức năng (nếu có).

4. Đánh giá tình hình thực hiện các chỉ tiêu và hiệu quả sử dụng đất (nếu có).

5. Đánh giá tình hình sử dụng tài nguyên, kết quả công tác bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu (nếu có).

6. Đánh giá tình hình huy động nguồn lực để thực hiện quy hoạch.

7. Đánh giá việc ban hành và thực hiện các cơ chế, chính sách để triển khai thực hiện quy hoạch.

8. Đánh giá chung kết quả thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu quy hoạch; những khó khăn, vướng mắc và nguyên nhân ảnh hưởng đến kết quả thực hiện quy hoạch; đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả triển khai thực hiện quy hoạch; kiến nghị điều chỉnh quy hoạch (nếu có).”.

8. Bổ sung Điều 7a1 vào trước Điều 7a của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP đã được bổ sung tại khoản 3 Điều 1 của Nghị định số 58/2023/NĐ-CP như sau:

“Điều 7a1. Quy trình lập quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia

1. Quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia được lập theo quy trình quy định tại khoản 1 Điều 16 Luật Quy hoạch.

2. Đánh giá môi trường chiến lược đối với quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia thực hiện theo quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5 và 6 Điều 26 Luật Bảo vệ môi trường. Cơ quan lập quy hoạch chịu trách nhiệm lấy ý kiến Bộ Tài nguyên và Môi trường bằng văn bản đồng thời với việc lấy ý kiến về quy hoạch. Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm trả lời bằng văn bản bao gồm nội dung về quy hoạch và nội dung báo cáo đánh giá môi trường chiến lược đối với quy hoạch.

3. Cơ quan lập quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia được lựa chọn tổ chức tư vấn đánh giá môi trường chiến lược của quy hoạch trong trường hợp cơ quan lập quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia không đủ năng lực chuyên môn để thực hiện đánh giá môi trường chiến lược.”.

9. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 7a của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP đã được bổ sung tại khoản 3 Điều 1 của Nghị định số 58/2023/NĐ-CP như sau:

“3. Cơ quan lập quy hoạch ngành quốc gia được lựa chọn tổ chức tư vấn đánh giá môi trường chiến lược của quy hoạch đối với quy hoạch phải thực hiện đánh giá môi trường chiến lược trong trường hợp cơ quan lập quy hoạch ngành quốc gia không đủ năng lực chuyên môn để thực hiện đánh giá môi trường chiến lược.”.

10. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 7b của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP đã được bổ sung tại khoản 3 Điều 1 của Nghị định số 58/2023/NĐ-CP như sau:

“4. Cơ quan lập quy hoạch vùng được lựa chọn tổ chức tư vấn đánh giá môi trường chiến lược của quy hoạch trong trường hợp cơ quan lập quy hoạch vùng không đủ năng lực chuyên môn để thực hiện đánh giá môi trường chiến lược.”.

11. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 7c của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP đã được bổ sung tại khoản 3 Điều 1 của Nghị định số 58/2023/NĐ-CP như sau:

“3. Cơ quan lập quy hoạch tỉnh được lựa chọn tổ chức tư vấn đánh giá môi trường chiến lược của quy hoạch trong trường hợp cơ quan lập quy hoạch tỉnh không đủ năng lực chuyên môn để thực hiện đánh giá môi trường chiến lược.”.

12. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 8 của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 4 Điều 1 của Nghị định số 58/2023/NĐ-CP như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 như sau:

“b) Xem xét, quyết định xử lý các vấn đề còn có ý kiến khác nhau về quy hoạch giữa cơ quan lập quy hoạch và các cơ quan, tổ chức liên quan trong quá trình lập quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia, quy hoạch vùng;”;

b) Sửa đổi, bổ sung điểm e khoản 2 như sau:

“e) Xem xét, quyết định xử lý các vấn đề còn có ý kiến khác nhau về quy hoạch giữa cơ quan lập quy hoạch và các cơ quan, tổ chức liên quan trong quá trình lập quy hoạch ngành quốc gia;”;

c) Bổ sung điểm k vào sau điểm i khoản 2 như sau:

“k) Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu lập nhiệm vụ lập quy hoạch; phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu lập quy hoạch theo quy định của pháp luật về đấu thầu.”;

d) Sửa đổi, bổ sung điểm c và điểm d khoản 3 như sau:

“c) Phân công cơ quan, tổ chức, Ủy ban nhân dân cấp huyện đề xuất nội dung để đưa vào quy hoạch tỉnh;

d) Xem xét, xử lý các vấn đề còn có ý kiến khác nhau về quy hoạch giữa cơ quan lập quy hoạch và cơ quan, tổ chức liên quan, Ủy ban nhân dân cấp huyện trong quá trình lập quy hoạch tỉnh;”;

đ) Bổ sung điểm g vào sau điểm e khoản 3 như sau:

“g) Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu lập nhiệm vụ lập quy hoạch; phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu lập quy hoạch theo quy định của pháp luật về đấu thầu.”.

13. Sửa đổi, bổ sung tên Điều 9 và sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 9 của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP đã được bổ sung tại khoản 5 Điều 1 của Nghị định số 58/2023/NĐ-CP như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung tên Điều 9 như sau:

“Điều 9. Trách nhiệm của cơ quan lập quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia, quy hoạch vùng”;

b) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 như sau:

“a) Xác định các yêu cầu về nội dung, phương pháp lập quy hoạch, gồm yêu cầu đối với các nội dung lập quy hoạch, yêu cầu về tính khoa học, tính thực tiễn, độ tin cậy của phương pháp tiếp cận và phương pháp lập quy hoạch, yêu cầu về kế hoạch, tiến độ lập quy hoạch; xây dựng báo cáo thuyết minh nhiệm vụ lập quy hoạch;”;

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

“5. Chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ và địa phương liên quan thực hiện việc nghiên cứu, phân tích, đánh giá, dự báo về các yếu tố, điều kiện, nguồn lực, bối cảnh phát triển, đánh giá thực trạng phát triển, đề xuất các quan điểm, mục tiêu, nội dung quy hoạch; gửi xin ý kiến các bộ, cơ quan ngang bộ và địa phương liên quan.”;

d) Sửa đổi, bổ sung khoản 6 như sau:

“6. Chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ và địa phương liên quan hoàn thiện quy hoạch. Trường hợp còn có ý kiến khác nhau về quy hoạch, cơ quan lập quy hoạch có trách nhiệm tổng hợp ý kiến, đề xuất phương án, báo cáo cơ quan tổ chức lập quy hoạch xem xét quyết định; hoàn thiện quy hoạch theo ý kiến kết luận của cơ quan tổ chức lập quy hoạch.”;

đ) Sửa đổi, bổ sung khoản 8 như sau:

“8. Trình thẩm định quy hoạch; báo cáo Chính phủ xem xét trình Quốc hội quyết định đối với quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia và quy hoạch sử dụng đất quốc gia; trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đối với quy hoạch vùng.”;

e) Bổ sung khoản 10 như sau:

“10. Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu lập nhiệm vụ lập quy hoạch; phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu lập quy hoạch theo quy định của pháp luật về đấu thầu.”.

14. Sửa đổi, bổ sung Điều 10 của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP đã được bổ sung tại khoản 6 Điều 1 của Nghị định số 58/2023/NĐ-CP như sau:

“Điều 10. Trách nhiệm của cơ quan lập quy hoạch ngành quốc gia

1. Nghiên cứu, đề xuất xây dựng nhiệm vụ lập quy hoạch, báo cáo cơ quan tổ chức lập quy hoạch, bao gồm các hoạt động sau đây:

a) Xác định các yêu cầu về nội dung, phương pháp lập quy hoạch, gồm yêu cầu đối với các nội dung lập quy hoạch, yêu cầu về tính khoa học, tính thực tiễn, độ tin cậy của phương pháp tiếp cận và phương pháp lập quy hoạch, yêu cầu về kế hoạch, tiến độ lập quy hoạch;

b) Xây dựng báo cáo thuyết minh nhiệm vụ lập quy hoạch.

2. Cơ quan lập quy hoạch được thuê tư vấn đáp ứng điều kiện về năng lực chuyên môn quy định tại Điều 4 Nghị định này để nghiên cứu, đề xuất xây dựng nhiệm vụ lập quy hoạch.

3. Trình thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch sau khi báo cáo cơ quan tổ chức lập quy hoạch; báo cáo cơ quan tổ chức lập quy hoạch xem xét trình phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch.

4. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức liên quan triển khai thực hiện kế hoạch lập quy hoạch theo nhiệm vụ lập quy hoạch đã được phê duyệt.

5. Lựa chọn tổ chức tư vấn lập quy hoạch đáp ứng điều kiện về năng lực chuyên môn quy định tại Điều 4 Nghị định này; báo cáo cơ quan tổ chức lập quy hoạch trình Thủ tướng Chính phủ xem xét quyết định việc lựa chọn tổ chức tư vấn lập quy hoạch ngành quốc gia trong trường hợp không có tổ chức tư vấn đáp ứng điều kiện về năng lực chuyên môn quy định tại Điều 4 Nghị định này.

6. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức điều tra, khảo sát, thu thập thông tin, khai thác hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch phục vụ việc lập quy hoạch.

7. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức liên quan xây dựng quy hoạch. Trường hợp còn có ý kiến khác nhau về quy hoạch, cơ quan lập quy hoạch có trách nhiệm tổng hợp ý kiến, đề xuất phương án, báo cáo cơ quan tổ chức lập quy hoạch xem xét quyết định; hoàn thiện quy hoạch theo ý kiến kết luận của cơ quan tổ chức lập quy hoạch.

8. Chịu trách nhiệm lấy ý kiến các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan về quy hoạch.

9. Trình thẩm định quy hoạch sau khi báo cáo cơ quan tổ chức lập quy hoạch; báo cáo cơ quan tổ chức lập quy hoạch xem xét trình phê duyệt quy hoạch.

10. Chịu trách nhiệm về tính chính xác của số liệu, tài liệu, hệ thống sơ đồ, bản đồ và cơ sở dữ liệu trong hồ sơ quy hoạch, bảo đảm tuân thủ quy định của pháp luật về bí mật nhà nước và pháp luật có liên quan khác.”.

15. Sửa đổi, bổ sung tên Điều 11 và sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 11 của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP đã được bổ sung tại khoản 7 Điều 1 của Nghị định số 58/2023/NĐ-CP như sau:

a) Sửa đổi tên Điều 11 như sau:

“Điều 11. Trách nhiệm của cơ quan lập quy hoạch tỉnh”;

b) Sửa đổi tiêu đề khoản 1 như sau:

“1. Chủ trì, phối hợp với cơ quan, tổ chức liên quan, Ủy ban nhân dân cấp huyện xây dựng nhiệm vụ lập quy hoạch, bao gồm các hoạt động sau đây:”;

c) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 như sau:

“a) Xác định các yêu cầu về nội dung, phương pháp lập quy hoạch, gồm yêu cầu đối với các nội dung lập quy hoạch, yêu cầu về tính khoa học, tính thực tiễn, độ tin cậy của phương pháp tiếp cận và phương pháp lập quy hoạch, yêu cầu về kế hoạch, tiến độ lập quy hoạch; dự kiến phân công cơ quan, tổ chức liên quan, Ủy ban nhân dân cấp huyện đề xuất nội dung để đưa vào quy hoạch tỉnh; xây dựng báo cáo thuyết minh nhiệm vụ lập quy hoạch;”;

d) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Lựa chọn tổ chức tư vấn lập quy hoạch đáp ứng điều kiện về năng lực chuyên môn quy định tại Điều 4 Nghị định này.”;

đ) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

“5. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức liên quan, Ủy ban nhân dân cấp huyện nghiên cứu, phân tích, đánh giá, dự báo về các yếu tố, điều kiện, nguồn lực, bối cảnh phát triển, đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, đề xuất các quan điểm chỉ đạo, mục tiêu, các định hướng ưu tiên phát triển làm cơ sở cho việc lập quy hoạch; định hướng nội dung quy hoạch để cơ quan, tổ chức liên quan, Ủy ban nhân dân cấp huyện nghiên cứu, đề xuất nội dung đưa vào quy hoạch tỉnh.”;

e) Sửa đổi, bổ sung khoản 6 như sau:

“6. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức liên quan, Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, xử lý các vấn đề cấp tỉnh, liên huyện; yêu cầu cơ quan, tổ chức liên quan, Ủy ban nhân dân cấp huyện điều chỉnh, bổ sung, hoàn thiện nội dung đề xuất nhằm đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ và hiệu quả của quy hoạch. Tổng hợp ý kiến còn khác nhau, đề xuất phương án, báo cáo cơ quan tổ chức lập quy hoạch xem xét quyết định; hoàn thiện quy hoạch theo ý kiến kết luận của cơ quan tổ chức lập quy hoạch.”.

16. Sửa đổi, bổ sung Điều 13 của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP như sau:

“Điều 13. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức liên quan, Ủy ban nhân dân cấp huyện được phân công đề xuất nội dung để đưa vào quy hoạch tỉnh

1. Phối hợp với cơ quan lập quy hoạch và tổ chức tư vấn lập quy hoạch phân tích, đánh giá, dự báo về các yếu tố, điều kiện, nguồn lực, bối cảnh phát triển, đánh giá thực trạng phát triển ngành, lĩnh vực và thực trạng phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, đề xuất các quan điểm chỉ đạo và mục tiêu, các định hướng ưu tiên phát triển làm cơ sở lập quy hoạch.

2. Đề xuất nội dung đưa vào quy hoạch tỉnh thuộc lĩnh vực được phân công và gửi cơ quan lập quy hoạch.

3. Phối hợp với cơ quan lập quy hoạch xem xét, xử lý các vấn đề cấp tỉnh, liên huyện nhằm bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ và hiệu quả của quy hoạch.

4. Điều chỉnh, bổ sung, hoàn thiện nội dung đề xuất khi có yêu cầu của cơ quan lập quy hoạch.

5. Chịu trách nhiệm trước cơ quan tổ chức lập quy hoạch, cơ quan lập quy hoạch về chất lượng nội dung đề xuất và thời gian thực hiện việc đề xuất nội dung để đưa vào quy hoạch tỉnh.”.

17. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 15 của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP như sau:

“2. Báo cáo đánh giá thực hiện quy hoạch thời kỳ trước.”.

18. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 17 của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 9 Điều 1 của Nghị định số 58/2023/NĐ-CP như sau:

“1. Thời hạn lập quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia, quy hoạch vùng không quá 36 tháng tính từ ngày nhiệm vụ lập quy hoạch được phê duyệt.”.

19. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 Điều 18 của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP như sau:

“a) Bộ Kế hoạch và Đầu tư trình Chính phủ thành lập Hội đồng thẩm định và phân công cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch tổng thể quốc gia; trình Thủ tướng Chính phủ thành lập Hội đồng thẩm định và phân công cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch vùng; thành lập Hội đồng thẩm định và phân công cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh;”.

20. Sửa đổi, bổ sung điểm h khoản 2 Điều 19 của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP như sau:

“h) Giao nhiệm vụ cho cơ quan lập quy hoạch đối với quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia, quy hoạch vùng hoặc cơ quan tổ chức lập quy hoạch đối với quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch tỉnh.”.

21. Bổ sung Điều 19a vào sau Điều 19 của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP như sau:

“Điều 19a. Điều chỉnh nhiệm vụ lập quy hoạch

1. Điều chỉnh nhiệm vụ lập quy hoạch được thực hiện trong trường hợp điều chỉnh quy hoạch theo quy định tại Điều 53 của Luật Quy hoạch.

2. Trình tự, thủ tục điều chỉnh nhiệm vụ lập quy hoạch được thực hiện như đối với việc lập, thẩm định, phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch quy định tại Mục 2 Chương II của Nghị định này.”.

22. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 38b của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP đã được bổ sung tại khoản 20 Điều 1 của Nghị định số 58/2023/NĐ-CP như sau:

“2. Bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cập nhật cơ sở dữ liệu về hồ sơ quy hoạch vào hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch theo quy định tại Điều 41 Nghị định này.”.

23. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 38c của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP đã được bổ sung tại khoản 20 Điều 1 của Nghị định số 58/2023/NĐ-CP như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 3 như sau:

“c) Các bộ, cơ quan ngang bộ được phân công tổ chức lập quy hoạch ngành quốc gia tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý, hoàn thiện và ban hành kế hoạch thực hiện quy hoạch ngành quốc gia.”;

b) Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 4 như sau:

“d) Cơ quan lập quy hoạch tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý và hoàn thiện dự thảo kế hoạch thực hiện quy hoạch tỉnh, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, ban hành.”;

c) Bổ sung khoản 6 và khoản 7 vào sau khoản 5 như sau:

“6. Hồ sơ gửi xin ý kiến bao gồm dự thảo kế hoạch thực hiện quy hoạch, dự thảo nghị quyết hoặc quyết định ban hành kế hoạch thực hiện quy hoạch.

7. Hồ sơ trình ban hành bao gồm tờ trình ban hành kế hoạch thực hiện quy hoạch; dự thảo nghị quyết hoặc quyết định ban hành kế hoạch thực hiện quy hoạch; báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến tham gia.”.

24. Bổ sung Điều 38d và Điều 38đ vào sau Điều 38c của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP đã được bổ sung tại khoản 20 Điều 1 của Nghị định số 58/2023/NĐ-CP như sau:

“Điều 38d. Trình tự, thủ tục điều chỉnh kế hoạch thực hiện quy hoạch

1. Việc điều chỉnh kế hoạch thực hiện quy hoạch được thực hiện khi thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Sau khi quy hoạch được cấp có thẩm quyền quyết định hoặc phê duyệt điều chỉnh;

b) Điều chỉnh để phù hợp với thực tiễn triển khai quy hoạch.

2. Trình tự, thủ tục và hồ sơ điều chỉnh kế hoạch thực hiện quy hoạch được thực hiện như đối với trình tự, thủ tục và hồ sơ lập kế hoạch thực hiện quy hoạch.

Điều 38đ. Điều chỉnh quy hoạch theo trình tự, thủ tục rút gọn

1. Việc điều chỉnh quy hoạch theo trình tự, thủ tục rút gọn được áp dụng khi không làm thay đổi quan điểm và mục tiêu tổng quát của quy hoạch; bảo đảm tính liên kết, đồng bộ, kế thừa, ổn định giữa các quy hoạch.

2. Việc điều chỉnh quy hoạch theo trình tự, thủ tục rút gọn quy định tại điểm a và điểm d khoản 2 Điều 54a của Luật Quy hoạch khi thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Việc thực hiện các Nghị quyết của Quốc hội về bảo đảm quốc phòng, an ninh; sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh làm thay đổi một hoặc một số nội dung quy hoạch;

b) Việc thực hiện Nghị quyết của Quốc hội để triển khai dự án quan trọng quốc gia làm thay đổi một hoặc một số nội dung quy hoạch;

c) Việc thực hiện Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã làm thay đổi một hoặc một số nội dung quy hoạch;

d) Việc thực hiện các dự án khẩn cấp theo quy định của pháp luật làm thay đổi một hoặc một số nội dung quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh;

đ) Việc triển khai các nhiệm vụ cấp bách được quy định tại Nghị quyết của Chính phủ hoặc Quyết định của Thủ tướng Chính phủ làm thay đổi một hoặc một số nội dung quy hoạch.

3. Trường hợp quy hoạch được điều chỉnh theo trình tự, thủ tục rút gọn quy định tại điểm b và điểm c khoản 2 Điều 54a của Luật Quy hoạch, cơ quan lập quy hoạch đối với quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia, quy hoạch vùng hoặc cơ quan tổ chức lập quy hoạch đối với quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch tỉnh báo cáo cấp có thẩm quyền xin chủ trương điều chỉnh quy hoạch. Báo cáo xin chủ trương điều chỉnh quy hoạch cần xác định rõ nội dung quy hoạch có mâu thuẫn với quy hoạch cao hơn, quy hoạch cùng cấp; phạm vi và nội dung quy hoạch cần điều chỉnh.

Trường hợp trong báo cáo xin chủ trương điều chỉnh quy hoạch xác định giữa các quy hoạch ngành quốc gia có sự mâu thuẫn, căn cứ Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, các văn kiện của Đảng, quy hoạch tổng thể quốc gia, Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định quy hoạch ngành quốc gia cần điều chỉnh.

4. Trình tự, thủ tục điều chỉnh quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia theo trình tự, thủ tục rút gọn được thực hiện như sau:

a) Cơ quan lập quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia xây dựng hồ sơ điều chỉnh quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia, gửi xin ý kiến của các cơ quan có liên quan theo quy định tại điểm a khoản 8 Điều này. Trường hợp điều chỉnh quy hoạch theo căn cứ quy định tại các điểm b và c khoản 2 Điều 54a của Luật Quy hoạch, cơ quan lập quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia báo cáo Chính phủ xem xét chấp thuận chủ trương điều chỉnh quy hoạch trước khi xây dựng hồ sơ điều chỉnh quy hoạch;

b) Các cơ quan có liên quan có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ gửi xin ý kiến;

c) Cơ quan lập quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia tiếp thu, giải trình ý kiến của các cơ quan có liên quan, hoàn thiện hồ sơ điều chỉnh quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia, báo cáo Chính phủ xem xét, trình Quốc hội quyết định điều chỉnh quy hoạch.

5. Trình tự, thủ tục điều chỉnh quy hoạch ngành quốc gia theo trình tự, thủ tục rút gọn được thực hiện như sau:

a) Cơ quan lập quy hoạch ngành quốc gia xây dựng hồ sơ điều chỉnh quy hoạch ngành quốc gia, gửi xin ý kiến của các cơ quan có liên quan theo quy định tại điểm b khoản 8 Điều này. Trường hợp điều chỉnh quy hoạch theo căn cứ quy định tại các điểm b và c khoản 2 Điều 54a của Luật Quy hoạch, cơ quan tổ chức lập quy hoạch ngành quốc gia báo cáo Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương điều chỉnh quy hoạch trước khi giao cơ quan lập quy hoạch ngành quốc gia xây dựng hồ sơ điều chỉnh quy hoạch;

b) Các cơ quan có liên quan có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ gửi xin ý kiến;

c) Cơ quan lập quy hoạch ngành quốc gia tiếp thu, giải trình ý kiến của các cơ quan có liên quan, hoàn thiện hồ sơ điều chỉnh quy hoạch ngành quốc gia, trình Bộ trưởng được giao tổ chức lập quy hoạch ngành quốc gia phê duyệt điều chỉnh quy hoạch ngành quốc gia và báo cáo Thủ tướng Chính phủ kết quả thực hiện.

6. Trình tự, thủ tục điều chỉnh quy hoạch vùng theo trình tự, thủ tục rút gọn được thực hiện như sau:

a) Bộ được giao lập quy hoạch vùng xây dựng hồ sơ điều chỉnh quy hoạch vùng, gửi xin ý kiến của các cơ quan có liên quan theo quy định tại điểm c khoản 8 Điều này. Trường hợp điều chỉnh quy hoạch theo căn cứ quy định tại các điểm b và c khoản 2 Điều 54a của Luật Quy hoạch, Bộ được giao lập quy hoạch vùng báo cáo Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương điều chỉnh quy hoạch trước khi xây dựng hồ sơ điều chỉnh quy hoạch;

b) Các cơ quan có liên quan có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ gửi xin ý kiến;

c) Bộ được giao lập quy hoạch vùng tiếp thu, giải trình ý kiến của các cơ quan có liên quan, hoàn thiện hồ sơ điều chỉnh quy hoạch vùng, trình Bộ trưởng phê duyệt điều chỉnh quy hoạch vùng và báo cáo Thủ tướng Chính phủ kết quả thực hiện.

7. Trình tự, thủ tục điều chỉnh quy hoạch tỉnh theo trình tự, thủ tục rút gọn được thực hiện như sau:

a) Cơ quan lập quy hoạch tỉnh xây dựng hồ sơ điều chỉnh quy hoạch tỉnh, gửi xin ý kiến của các cơ quan có liên quan theo quy định tại điểm d khoản 8 Điều này. Trường hợp điều chỉnh quy hoạch theo căn cứ quy định tại các điểm b và c khoản 2 Điều 54a của Luật Quy hoạch, cơ quan tổ chức lập quy hoạch tỉnh báo cáo Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương điều chỉnh quy hoạch trước khi giao cơ quan lập quy hoạch tỉnh xây dựng hồ sơ điều chỉnh quy hoạch;

b) Các cơ quan có liên quan có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ gửi xin ý kiến;

c) Cơ quan lập quy hoạch tỉnh tiếp thu, giải trình ý kiến của các cơ quan có liên quan, hoàn thiện hồ sơ điều chỉnh quy hoạch tỉnh, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tỉnh và báo cáo Thủ tướng Chính phủ kết quả thực hiện.

8. Đối tượng lấy ý kiến khi điều chỉnh quy hoạch theo trình tự, thủ tục rút gọn được thực hiện như sau:

a) Đối tượng lấy ý kiến đối với quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia, bao gồm các bộ, cơ quan ngang bộ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan đến nội dung điều chỉnh;

b) Đối tượng lấy ý kiến đối với quy hoạch ngành quốc gia, bao gồm các bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan đến nội dung điều chỉnh;

c) Đối tượng lấy ý kiến đối với quy hoạch vùng, bao gồm các bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong vùng có liên quan đến nội dung điều chỉnh;

d) Đối tượng lấy ý kiến đối với điều chỉnh quy hoạch tỉnh, bao gồm các bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh liên hệ có liên quan đến nội dung điều chỉnh.

9. Hồ sơ gửi xin ý kiến bao gồm văn bản chấp thuận chủ trương điều chỉnh của cấp có thẩm quyền (nếu có); báo cáo thuyết minh điều chỉnh quy hoạch; dự thảo văn bản quyết định hoặc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch; hệ thống sơ đồ, bản đồ, cơ sở dữ liệu có liên quan đến nội dung điều chỉnh quy hoạch.

Hồ sơ gửi xin ý kiến phải được đăng tải trên trang thông tin điện tử của cơ quan lập quy hoạch trong thời gian ít nhất 15 ngày làm việc tính từ ngày gửi hồ sơ lấy ý kiến, trừ những nội dung liên quan đến bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật.

10. Hồ sơ trình quyết định hoặc phê duyệt bao gồm tờ trình; văn bản chấp thuận chủ trương điều chỉnh của cấp có thẩm quyền (nếu có); báo cáo thuyết minh điều chỉnh quy hoạch; dự thảo văn bản quyết định hoặc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch; báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý của các cơ quan có liên quan; hệ thống sơ đồ, bản đồ, cơ sở dữ liệu có liên quan đến nội dung điều chỉnh quy hoạch.”.

25. Bổ sung Phụ lục VI vào sau Phụ lục V của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP đã được bổ sung tại khoản 26 Điều 1 của Nghị định số 58/2023/NĐ-CP.

Điều 2. Bãi bỏ một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 58/2023/NĐ-CP

1. Bãi bỏ khoản 1, 2 và 3 Điều 3 của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP.
2. Bãi bỏ khoản 2 Điều 7b của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP đã được bổ sung tại khoản 3 Điều 1 Nghị định số 58/2023/NĐ-CP.
3. Bãi bỏ điểm đ khoản 2 Điều 8 của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP đã được bổ sung tại khoản 4 Điều 1 Nghị định số 58/2023/NĐ-CP.
4. Bãi bỏ Điều 12 của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Nghị định số 58/2023/NĐ-CP.
5. Bãi bỏ điểm đ khoản 1 Điều 16 của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP.
6. Bãi bỏ điểm c khoản 5 Điều 18 của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP.
7. Bãi bỏ điểm e và điểm g khoản 2 Điều 19 của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP.
8. Bãi bỏ khoản 8 Điều 28 của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 10 Điều 1 Nghị định số 58/2023/NĐ-CP.
9. Bãi bỏ khoản 10 mục B Phần IX Phụ lục I của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 25 Điều 1 Nghị định số 58/2023/NĐ-CP.

Điều 3. Điều khoản chuyển tiếp

Việc sử dụng nguồn vốn hợp pháp khác cho hoạt động quy hoạch đã được tiếp nhận trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục được thực hiện theo quy định của Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ.

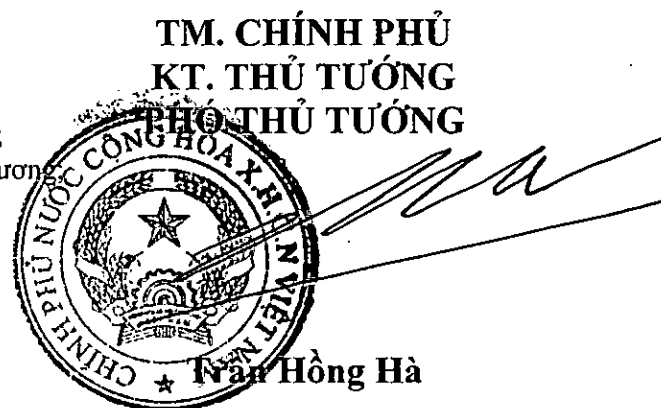
Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, CN (2) *gg*





Phụ lục VI
BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ ĐỘT XUẤT THỰC HIỆN QUY HOẠCH,
BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG QUY HOẠCH
(Kèm theo Nghị định số 22 /2025/NĐ-CP
ngày 11 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ)

Mẫu số 01
BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ ĐỘT XUẤT THỰC HIỆN QUY HOẠCH

I. Đánh giá thực hiện quy hoạch

1. Kết quả khái quát tình hình thực hiện định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực và tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội trong quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia; phương hướng phát triển các ngành, lĩnh vực và tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội trong quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng; phương án phát triển các ngành, lĩnh vực và tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội trong quy hoạch tỉnh.

2. Tình hình thực hiện các dự án

a) Danh mục các dự án đã và đang triển khai thực hiện;

b) Danh mục dự kiến các dự án quan trọng, dự án ưu tiên trong thời kỳ quy hoạch chưa triển khai thực hiện; nguyên nhân.

(Nêu tiến độ cụ thể theo Mẫu số 05 tại Phụ lục VI kèm theo Nghị định này).

3. Đánh giá chung kết quả thực hiện các chỉ tiêu về kinh tế - xã hội trong quy hoạch

II. Khó khăn, vướng mắc và nguyên nhân ảnh hưởng đến việc triển khai thực hiện quy hoạch

III. Kiến nghị, đề xuất

1. Đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả triển khai thực hiện quy hoạch

2. Kiến nghị điều chỉnh quy hoạch (nếu có)

Mẫu số 02
BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG QUY HOẠCH

Thực hiện Điều 48 Luật Quy hoạch, các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi báo cáo về hoạt động quy hoạch đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư trước ngày 31 tháng 10 để tổng hợp báo cáo Chính phủ trước ngày 31 tháng 12 hằng năm. Nội dung của báo cáo về hoạt động quy hoạch bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

I. Kết quả triển khai các hoạt động quy hoạch

1. Kết quả lập, thẩm định, phê duyệt hoặc quyết định nhiệm vụ lập quy hoạch

Nêu tiến độ cụ thể theo Mẫu số 03 tại Phụ lục VI kèm theo Nghị định này.

2. Kết quả lập, thẩm định, phê duyệt hoặc quyết định lập quy hoạch

Nêu tiến độ cụ thể theo Mẫu số 04 tại Phụ lục VI kèm theo Nghị định này.

3. Kết quả công bố và cung cấp thông tin quy hoạch

Đề nghị nêu cụ thể:

- Các hoạt động tổ chức công bố, công khai quy hoạch.
- Việc hoàn thiện hồ sơ quy hoạch để thống nhất với quyết định phê duyệt, cập nhật hồ sơ quy hoạch lên hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch.

4. Tình hình thực hiện, đánh giá, điều chỉnh quy hoạch

4.1. Xây dựng và ban hành kế hoạch thực hiện quy hoạch

4.2. Đánh giá thực hiện quy hoạch

Nội dung đánh giá thực hiện quy hoạch bao gồm:

4.2.1. Tình hình thực hiện định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực và tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội trong quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia; phương hướng phát triển các ngành, lĩnh vực và tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội trong quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng; phương án phát triển các ngành, lĩnh vực và tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội trong quy hoạch tỉnh.

4.2.2. Tình hình thực hiện các dự án

- a) Danh mục các dự án đã và đang triển khai thực hiện;
- b) Danh mục dự kiến các dự án quan trọng, dự án ưu tiên trong thời kỳ quy hoạch chưa triển khai thực hiện; nguyên nhân.

(Nêu tiến độ cụ thể theo Mẫu số 05 tại Phụ lục VI kèm theo Nghị định này)

4.2.3. Tình hình thực hiện định hướng, phương hướng, phương án phát triển hệ thống đô thị và nông thôn, phát triển các khu chức năng (nếu có).

4.2.4. Tình hình thực hiện các chỉ tiêu và kết quả sử dụng đất (nếu có).

4.2.5. Tình hình sử dụng tài nguyên, kết quả công tác bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu (nếu có).

4.2.6. Tình hình huy động nguồn lực để thực hiện quy hoạch.

4.2.7. Việc ban hành và thực hiện các cơ chế, chính sách để triển khai thực hiện quy hoạch.

4.2.8. Đánh giá chung kết quả thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu quy hoạch; những khó khăn, vướng mắc và nguyên nhân ảnh hưởng đến kết quả thực hiện quy hoạch; đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả triển khai thực hiện quy hoạch.

4.3. Điều chỉnh quy hoạch

Tình hình triển khai điều chỉnh quy hoạch (nếu có).

4.4. Các hoạt động thực hiện quy hoạch khác (nếu có)

4.5. Đánh giá chung về kết quả triển khai các hoạt động quy hoạch

II. Khó khăn, vướng mắc và nguyên nhân

1. Khó khăn, vướng mắc trong quá trình lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch theo quy định của Luật Quy hoạch và nguyên nhân

Nêu cụ thể khó khăn vướng mắc do quy định của pháp luật nào hoặc do thực tiễn triển khai.

2. Khó khăn, vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện quy hoạch; hoàn thiện hồ sơ quy hoạch để thống nhất với quyết định phê duyệt, cập nhật hồ sơ quy hoạch lên hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch và nguyên nhân

Nêu cụ thể khó khăn vướng mắc do quy định của pháp luật nào hoặc do thực tiễn triển khai.

3. Khó khăn, vướng mắc trong quá trình điều chỉnh quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng và quy hoạch tỉnh theo quy định của Luật Quy hoạch và nguyên nhân

Nêu cụ thể khó khăn vướng mắc do quy định của pháp luật nào hoặc do thực tiễn triển khai.

III. Kiến nghị, đề xuất

Mẫu số 03

**TIẾN ĐỘ LẬP, THẨM ĐỊNH VÀ PHÊ DUYỆT NHIỆM VỤ
LẬP QUY HOẠCH CẤP QUỐC GIA, QUY HOẠCH VÙNG,
QUY HOẠCH TỈNH THEO QUY ĐỊNH CỦA LUẬT QUY HOẠCH**

TT	Tên quy hoạch	Cơ quan tổ chức lập quy hoạch	Tình trạng ¹			
			Thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch		Phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch	
			Đã họp thẩm định	Đã có báo cáo thẩm định	Trình phê duyệt	Phê duyệt

Mẫu số 04

**TIẾN ĐỘ LẬP, THẨM ĐỊNH VÀ PHÊ DUYỆT QUY HOẠCH
CẤP QUỐC GIA, QUY HOẠCH VÙNG, QUY HOẠCH TỈNH
THEO QUY ĐỊNH CỦA LUẬT QUY HOẠCH**

TT	Tên quy hoạch	Cơ quan tổ chức lập quy hoạch	Tình trạng ²				
			Thẩm định			Phê duyệt	
			Đã họp thẩm định	Đã có báo cáo thẩm định	Trình HĐTĐ rà soát hồ sơ	Trình phê duyệt	Phê duyệt

¹ Ghi cụ thể ngày trong trường hợp đã thực hiện. Nếu chưa thực hiện thì đánh dấu X

² Ghi cụ thể ngày trong trường hợp đã thực hiện. Nếu chưa thực hiện thì đánh dấu X

